

NGHỊ ĐỊNH

Về công bố thông tin của doanh nghiệp nhà nước

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Kế toán ngày 17 tháng 6 năm 2003;

Căn cứ Luật Thống kê ngày 17 tháng 6 năm 2003;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư,

Chính phủ ban hành Nghị định về công bố thông tin của doanh nghiệp nhà nước.

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định về nội dung, trình tự, thủ tục, trách nhiệm công bố thông tin của doanh nghiệp nhà nước.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan đại diện chủ sở hữu nhà nước.
2. Doanh nghiệp nhà nước.
3. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc công bố thông tin của doanh nghiệp nhà nước.
4. Các doanh nghiệp nhà nước trực tiếp phục vụ quốc phòng, an ninh và doanh nghiệp nhà nước kết hợp kinh tế với quốc phòng, an ninh thực hiện công bố thông tin theo quy định của Chính phủ về tổ chức quản lý và hoạt động của doanh nghiệp quốc phòng, an ninh.

5. Các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, xổ số, chứng khoán thực hiện công bố thông tin theo quy định của pháp luật chuyên ngành và quy định tại Nghị định này.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. “Doanh nghiệp nhà nước” là doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ (sau đây gọi tắt là doanh nghiệp), bao gồm:

a) Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ là công ty mẹ của tập đoàn kinh tế nhà nước, tổng công ty nhà nước, nhóm công ty mẹ - công ty con;

b) Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên độc lập do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

2. “Ngày làm việc” là các ngày làm việc trong tuần theo quy định thời gian hành chính, trừ ngày nghỉ, ngày lễ theo quy định của Bộ luật Lao động.

3. “Trường hợp bất khả kháng” là trường hợp doanh nghiệp nhà nước không thể kiểm soát được việc xảy ra các sự kiện này hoặc không thể thiết lập các biện pháp hợp lý nhằm ngăn chặn để không cho nó xảy ra hoặc hạn chế thiệt hại khi nó xảy ra.

Điều 4. Yêu cầu thực hiện công bố thông tin

1. Việc công bố thông tin của các doanh nghiệp nhà nước nhằm bảo đảm yêu cầu công khai, minh bạch về hoạt động của doanh nghiệp, bảo đảm tính hiệu quả, hiệu lực trong hoạt động quản lý và giám sát của cơ quan nhà nước và của xã hội đối với doanh nghiệp nhà nước.

2. Việc công bố thông tin phải đầy đủ, chính xác và kịp thời theo quy định của pháp luật. Việc công bố thông tin do người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp hoặc người được ủy quyền công bố thông tin thực hiện. Doanh nghiệp, trực tiếp là người đại diện theo pháp luật hoặc người được ủy quyền, chịu trách nhiệm về tính đầy đủ, kịp thời, trung thực và chính xác của thông tin được công bố.

3. Trường hợp doanh nghiệp có nhiều hơn một (01) người đại diện theo pháp luật, doanh nghiệp thực hiện thông báo với cơ quan đại diện chủ sở hữu nhà nước và Bộ Kế hoạch và Đầu tư, đồng thời công khai trên cổng hoặc trang thông tin điện tử của doanh nghiệp về người đại diện theo pháp luật thực hiện công bố thông tin theo Phụ lục I kèm theo Nghị định này.

4. Trường hợp doanh nghiệp thực hiện công bố thông tin thông qua người được ủy quyền công bố thông tin, doanh nghiệp phải gửi thông báo ủy quyền thực hiện công bố thông tin tới cơ quan đại diện chủ sở hữu nhà nước và Bộ Kế hoạch và Đầu tư theo Phụ lục II kèm theo Nghị định này. Người được ủy quyền công bố thông tin phải là người có thẩm quyền ký, đóng dấu theo quy định nội bộ của doanh nghiệp.

5. Trường hợp các thông tin được công bố có sự sai lệch, chưa chính xác, làm ảnh hưởng đến uy tín của doanh nghiệp, người đại diện theo pháp luật hoặc người được ủy quyền công bố thông tin phải xác nhận và điều chỉnh thông tin thay đổi hoặc đính chính thông tin đó trong thời hạn hai mươi bốn (24) giờ kể từ khi nhận được thông tin đó hoặc theo yêu cầu của cơ quan quản lý. Trường hợp có sự thay đổi nội dung thông tin đã công bố, doanh nghiệp phải có văn bản báo cáo giải trình với cơ quan đại diện chủ sở hữu nhà nước.

Điều 5. Phương tiện và hình thức công bố thông tin

1. Hình thức công bố thông tin gồm: Văn bản và dữ liệu điện tử.

2. Ngày nộp các nội dung công bố thông tin là ngày văn bản đến cơ quan có thẩm quyền, ngày gửi fax, gửi email, ngày công bố trên cổng hoặc trang thông tin điện tử của doanh nghiệp. Ngày công khai thông tin là ngày thông tin xuất hiện trên các phương tiện công bố thông tin.

3. Việc công bố thông tin phải được thực hiện đồng thời qua các phương tiện công bố thông tin sau:

a) Đối với doanh nghiệp, phương tiện công bố thông tin gồm: Báo cáo bằng văn bản, cổng hoặc trang thông tin điện tử, ấn phẩm và các phương tiện thông tin đại chúng khác theo quy định của pháp luật;

b) Đối với cơ quan đại diện chủ sở hữu nhà nước, phương tiện công bố thông tin gồm: Hệ thống tiếp nhận thông tin, cổng hoặc trang thông tin điện tử, ấn phẩm và các phương tiện thông tin đại chúng khác theo quy định của pháp luật;

c) Đối với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, phương tiện công bố thông tin gồm: Hệ thống tiếp nhận thông tin, Cổng thông tin doanh nghiệp của Bộ (<http://www.business.gov.vn>), ấn phẩm và các phương tiện thông tin đại chúng khác theo quy định của pháp luật.

4. Việc công bố thông tin trên các phương tiện thông tin đại chúng khác do cơ quan đại diện chủ sở hữu nhà nước quy định.

5. Các báo cáo và ấn phẩm khác của doanh nghiệp, Ban kiểm soát, Kiểm soát viên, cơ quan đại diện chủ sở hữu nhà nước của doanh nghiệp thực hiện theo quy định của cơ quan đại diện chủ sở hữu nhà nước.

Điều 6. Ngôn ngữ công bố thông tin

Ngôn ngữ thực hiện công bố thông tin của doanh nghiệp là tiếng Việt. Trường hợp quy định công bố thông tin bổ sung bằng ngôn ngữ khác, ngôn ngữ thực hiện công bố thông tin bao gồm tiếng Việt và ngôn ngữ khác theo quy định.

Điều 7. Tạm hoãn công bố thông tin

1. Trường hợp việc công bố thông tin không thể thực hiện đúng thời hạn vì những lý do bất khả kháng, doanh nghiệp phải báo cáo cơ quan đại diện chủ sở hữu nhà nước và phải thực hiện công bố thông tin ngay sau khi sự kiện bất khả kháng được khắc phục.

2. Việc tạm hoãn công bố thông tin phải được công bố trên phương tiện công bố thông tin của doanh nghiệp (cổng hoặc trang thông tin điện tử, ấn phẩm khác), đồng thời doanh nghiệp phải báo cáo cơ quan đại diện chủ sở hữu nhà nước lý do của việc tạm hoãn công bố thông tin. Doanh nghiệp phải gửi thông báo đề nghị tạm hoãn công bố thông tin cho cơ quan đại diện chủ sở hữu nhà nước chậm nhất là năm (05) ngày làm việc sau khi sự kiện bất khả kháng phát sinh.

3. Cơ quan đại diện chủ sở hữu nhà nước phải rà soát, đánh giá, chấp nhận việc tạm hoãn công bố thông tin trong thời hạn năm (05) ngày làm việc kể từ thời điểm nhận được đề nghị tạm hoãn công bố thông tin của doanh nghiệp và thông báo cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư để theo dõi, giám sát chung.

Điều 8. Điều chỉnh nội dung công bố thông tin

Trong trường hợp cần điều chỉnh các nội dung công bố thông tin, doanh nghiệp có trách nhiệm sửa đổi, cập nhật thông tin trên cổng hoặc trang thông tin điện tử của doanh nghiệp trong vòng năm (05) ngày làm việc sau khi các nội dung thông tin điều chỉnh được phê duyệt. Doanh nghiệp có trách nhiệm gửi các nội dung điều chỉnh công bố thông tin cho cơ quan đại diện chủ sở hữu nhà nước và Bộ Kế hoạch và Đầu tư trong vòng năm (05) ngày làm việc sau khi các nội dung điều chỉnh được phê duyệt để thực hiện đăng tải thông tin theo quy định tại Điều 10 của Nghị định này.

Điều 9. Bảo quản, lưu giữ thông tin

Thông tin công bố phải được duy trì trên cổng hoặc trang thông tin điện tử của doanh nghiệp tối thiểu là năm (05) năm. Doanh nghiệp công bố thông tin thực hiện việc bảo quản, lưu giữ thông tin đã báo cáo, công bố theo quy định của pháp luật.

Chương II

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ CỦA DOANH NGHIỆP

Điều 10. Các thông tin phải công bố định kỳ

1. Doanh nghiệp phải định kỳ công bố các thông tin sau đây:

- a) Chiến lược phát triển của doanh nghiệp;
- b) Kế hoạch sản xuất kinh doanh và đầu tư phát triển năm (05) năm của doanh nghiệp;
- c) Kế hoạch sản xuất kinh doanh và đầu tư phát triển hàng năm của doanh nghiệp;
- d) Báo cáo đánh giá về kết quả thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh hàng năm và ba (03) năm gần nhất tính đến năm báo cáo;
- đ) Báo cáo kết quả thực hiện các nhiệm vụ công ích và trách nhiệm xã hội khác (nếu có);
- e) Báo cáo tình hình thực hiện sắp xếp, đổi mới doanh nghiệp hàng năm;
- g) Báo cáo thực trạng quản trị và cơ cấu tổ chức của doanh nghiệp;
- h) Báo cáo tài chính sáu (06) tháng và báo cáo tài chính năm của doanh nghiệp;
- i) Báo cáo chế độ tiền lương, tiền thưởng của doanh nghiệp.

2. Đối với các chiến lược, kế hoạch sản xuất kinh doanh, đầu tư có nội dung quan trọng, liên quan hoặc ảnh hưởng đến bí mật và an ninh quốc gia, bí mật kinh doanh, doanh nghiệp báo cáo cơ quan đại diện chủ sở hữu nhà nước quyết định việc công bố nhằm tránh việc lạm dụng các quy định về nội dung bí mật làm hạn chế tính công khai, minh bạch về kế hoạch sản xuất kinh doanh, đầu tư của doanh nghiệp.

3. Cơ quan đại diện chủ sở hữu nhà nước, Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty có trách nhiệm phê duyệt các nội dung công bố thông tin của doanh nghiệp nhà nước theo thẩm quyền; bảo đảm tính công khai, minh bạch và kịp thời của các thông tin được công bố.

Điều 11. Công bố chiến lược phát triển của doanh nghiệp

1. Doanh nghiệp có trách nhiệm xây dựng, trình cơ quan đại diện chủ sở hữu nhà nước phê duyệt chiến lược phát triển của doanh nghiệp không muộn hơn ngày 30 tháng 9 của năm đầu tiên trong kỳ xây dựng chiến lược, với một số nội dung cơ bản như: Quan điểm, định hướng phát triển, mục tiêu, các

nhiệm vụ, giải pháp để đạt được các mục tiêu. Cơ quan đại diện chủ sở hữu nhà nước phê duyệt chiến lược phát triển doanh nghiệp không muộn hơn ngày 31 tháng 12 của năm đầu tiên trong kỳ xây dựng chiến lược phát triển doanh nghiệp.

2. Trong thời hạn năm (05) ngày làm việc kể từ ngày chiến lược phát triển của doanh nghiệp được phê duyệt, doanh nghiệp thực hiện công bố chiến lược trên cổng hoặc trang thông tin điện tử của doanh nghiệp đồng thời gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư để công bố theo quy định.

3. Cơ quan đại diện chủ sở hữu nhà nước thực hiện công bố chiến lược phát triển của doanh nghiệp trên cổng hoặc trang thông tin điện tử của cơ quan trong vòng năm (05) ngày làm việc kể từ ngày chiến lược phát triển doanh nghiệp được phê duyệt.

4. Bộ Kế hoạch và Đầu tư thực hiện công bố chiến lược phát triển của doanh nghiệp trên Cổng thông tin doanh nghiệp của Bộ (<http://www.business.gov.vn>) trong vòng năm (05) ngày làm việc kể từ ngày nhận được chiến lược phát triển của doanh nghiệp.

Điều 12. Công bố kế hoạch sản xuất kinh doanh và đầu tư phát triển năm (05) năm của doanh nghiệp

1. Doanh nghiệp có trách nhiệm xây dựng, trình cơ quan đại diện chủ sở hữu nhà nước phê duyệt kế hoạch sản xuất kinh doanh và đầu tư phát triển năm (05) năm không muộn hơn ngày 30 tháng 9 của năm đầu tiên của kỳ xây dựng kế hoạch theo các nội dung quy định tại Phụ lục III kèm theo Nghị định này. Cơ quan đại diện chủ sở hữu phê duyệt kế hoạch sản xuất kinh doanh và đầu tư phát triển năm (05) năm của doanh nghiệp không muộn hơn ngày 31 tháng 12 của năm đầu tiên trong kỳ xây dựng kế hoạch.

2. Trong thời hạn năm (05) ngày làm việc kể từ ngày kế hoạch sản xuất kinh doanh và đầu tư phát triển năm (05) năm của doanh nghiệp được cơ quan đại diện chủ sở hữu phê duyệt, doanh nghiệp thực hiện công bố kế hoạch trên cổng hoặc trang thông tin điện tử của doanh nghiệp đồng thời gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư để công bố theo quy định.

3. Cơ quan đại diện chủ sở hữu nhà nước thực hiện công bố kế hoạch sản xuất kinh doanh và đầu tư phát triển năm (05) năm của doanh nghiệp trên cổng hoặc trang thông tin điện tử của cơ quan trong vòng năm (05) ngày làm việc kể từ ngày kế hoạch được phê duyệt.

4. Bộ Kế hoạch và Đầu tư thực hiện công bố kế hoạch sản xuất kinh doanh và đầu tư phát triển năm (05) năm của doanh nghiệp trên Cổng thông tin doanh nghiệp của Bộ (<http://www.business.gov.vn>) trong vòng năm (05) ngày làm việc kể từ ngày nhận được kế hoạch sản xuất kinh doanh và đầu tư phát triển năm (05) năm của doanh nghiệp.

Điều 13. Công bố kế hoạch sản xuất kinh doanh và đầu tư phát triển hàng năm của doanh nghiệp

1. Doanh nghiệp có trách nhiệm xây dựng, trình cơ quan đại diện chủ sở hữu nhà nước phê duyệt kế hoạch sản xuất kinh doanh và đầu tư phát triển hàng năm theo các nội dung quy định tại Phụ lục IV kèm theo Nghị định này.

2. Sau năm (05) ngày làm việc kể từ ngày kế hoạch sản xuất kinh doanh và đầu tư phát triển hàng năm của doanh nghiệp được cơ quan đại diện chủ sở hữu nhà nước phê duyệt, doanh nghiệp thực hiện công bố kế hoạch trên cổng hoặc trang thông tin điện tử của doanh nghiệp đồng thời gửi tới Bộ Kế hoạch và Đầu tư để công bố theo quy định. Thời hạn công bố kế hoạch sản xuất kinh doanh và đầu tư phát triển hàng năm của doanh nghiệp không muộn hơn ngày 31 tháng 3 của năm thực hiện kế hoạch.

3. Cơ quan đại diện chủ sở hữu nhà nước thực hiện công bố kế hoạch sản xuất kinh doanh và đầu tư phát triển hàng năm của doanh nghiệp trên cổng hoặc trang thông tin điện tử của cơ quan trong vòng năm (05) ngày làm việc kể từ ngày kế hoạch được phê duyệt.

4. Bộ Kế hoạch và Đầu tư thực hiện công bố kế hoạch sản xuất kinh doanh và đầu tư phát triển hàng năm của doanh nghiệp trên Cổng thông tin doanh nghiệp của Bộ (<http://www.business.gov.vn>) trong vòng năm (05) ngày làm việc kể từ ngày nhận được kế hoạch của doanh nghiệp.

Điều 14. Công bố báo cáo đánh giá về kết quả thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh hàng năm và ba (03) năm gần nhất tính đến năm báo cáo

1. Doanh nghiệp phải xây dựng báo cáo đánh giá về kết quả thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh hàng năm và ba (03) năm gần nhất tính đến năm báo cáo theo các nội dung quy định tại Phụ lục V kèm theo Nghị định này. Báo cáo đánh giá phải nêu nhận xét, phân tích về tình hình thực hiện, kết quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp tính đến thời điểm báo cáo và các giải pháp nhằm duy trì và nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của năm kế tiếp.

2. Doanh nghiệp thực hiện công bố trên cổng hoặc trang thông tin điện tử của doanh nghiệp báo cáo đánh giá về kết quả thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh hàng năm và ba (03) năm gần nhất, đồng thời gửi báo cáo tới cơ quan đại diện chủ sở hữu nhà nước và Bộ Kế hoạch và Đầu tư để công bố theo quy định. Thời hạn công bố và gửi báo cáo tới cơ quan đại diện chủ sở hữu nhà nước và Bộ Kế hoạch và Đầu tư không muộn hơn ngày 20 tháng 6 của năm liền sau năm thực hiện báo cáo.

3. Cơ quan đại diện chủ sở hữu nhà nước thực hiện công bố báo cáo đánh giá về kết quả thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh hàng năm và ba (03) năm gần nhất trên cổng hoặc trang thông tin điện tử của cơ quan trong vòng năm (05) ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo của doanh nghiệp.

4. Bộ Kế hoạch và Đầu tư thực hiện công bố báo cáo đánh giá về kết quả thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh hàng năm và ba (03) năm gần nhất trên Cổng thông tin doanh nghiệp của Bộ (<http://www.business.gov.vn>) trong vòng năm (05) ngày làm việc tính từ ngày nhận được báo cáo của doanh nghiệp.

Điều 15. Công bố báo cáo kết quả thực hiện các nhiệm vụ công ích và trách nhiệm xã hội khác (nếu có)

1. Doanh nghiệp phải xây dựng báo cáo kết quả thực hiện các nhiệm vụ công ích và trách nhiệm xã hội (nếu có) theo các nội dung quy định tại Phụ lục VI kèm theo Nghị định này. Doanh nghiệp thực hiện công bố trên cổng hoặc trang thông tin điện tử của doanh nghiệp báo cáo kết quả thực hiện các nhiệm vụ công ích và trách nhiệm xã hội khác (nếu có) đồng thời gửi báo cáo tới cơ quan đại diện chủ sở hữu nhà nước và Bộ Kế hoạch và Đầu tư để công bố theo quy định. Thời hạn công bố và gửi báo cáo cho cơ quan đại diện chủ sở hữu nhà nước và Bộ Kế hoạch và Đầu tư không muộn hơn ngày 20 tháng 6 của năm liền sau năm báo cáo.

2. Cơ quan đại diện chủ sở hữu nhà nước thực hiện công bố báo cáo kết quả thực hiện các nhiệm vụ công ích và trách nhiệm xã hội khác (nếu có) trên cổng hoặc trang thông tin điện tử của cơ quan trong vòng năm (05) ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo của doanh nghiệp.

3. Bộ Kế hoạch và Đầu tư thực hiện công bố báo cáo kết quả thực hiện các nhiệm vụ công ích và trách nhiệm xã hội khác (nếu có) trên Cổng thông tin doanh nghiệp của Bộ (<http://www.business.gov.vn>) trong vòng năm (05) ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo của doanh nghiệp.

Điều 16. Công bố tình hình thực hiện sắp xếp, đổi mới doanh nghiệp hàng năm

1. Doanh nghiệp phải xây dựng báo cáo tình hình thực hiện sắp xếp, đổi mới doanh nghiệp hàng năm theo các nội dung quy định tại Phụ lục VII kèm theo Nghị định này. Báo cáo tình hình thực hiện sắp xếp, đổi mới doanh nghiệp hàng năm cần có các phân tích, đánh giá về công tác sắp xếp, đổi mới doanh nghiệp trong năm, báo cáo và kế hoạch sắp xếp trong năm kế tiếp; dự kiến mức độ hoàn thành và các giải pháp nhằm bảo đảm tiến độ theo phương án đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

2. Doanh nghiệp thực hiện công bố trên cổng hoặc trang thông tin điện tử của doanh nghiệp báo cáo tình hình thực hiện sắp xếp, đổi mới doanh nghiệp hàng năm, đồng thời gửi báo cáo tới cơ quan đại diện chủ sở hữu nhà nước và Bộ Kế hoạch và Đầu tư để công bố theo quy định. Thời hạn công bố và gửi báo cáo cho cơ quan đại diện chủ sở hữu nhà nước và Bộ Kế hoạch và Đầu tư không muộn hơn ngày 31 tháng 3 của năm liền sau năm thực hiện kế hoạch sắp xếp, đổi mới doanh nghiệp.

3. Cơ quan đại diện chủ sở hữu nhà nước công bố báo cáo tình hình thực hiện sắp xếp, đổi mới doanh nghiệp trên cổng hoặc trang thông tin điện tử của cơ quan trong vòng năm (05) ngày làm việc tính từ ngày nhận được báo cáo của doanh nghiệp.

4. Bộ Kế hoạch và Đầu tư thực hiện công bố báo cáo tình hình thực hiện sắp xếp, đổi mới doanh nghiệp trên Cổng thông tin doanh nghiệp của Bộ (<http://www.business.gov.vn>) trong vòng năm (05) ngày làm việc tính từ ngày nhận được báo cáo của doanh nghiệp.

Điều 17. Công bố báo cáo thực trạng quản trị và cơ cấu tổ chức của doanh nghiệp

1. Doanh nghiệp phải xây dựng báo cáo thực trạng quản trị và cơ cấu tổ chức của doanh nghiệp theo các nội dung quy định tại Phụ lục VIII kèm theo Nghị định này. Doanh nghiệp thực hiện công bố trên cổng hoặc trang thông tin điện tử của doanh nghiệp báo cáo thực trạng quản trị và cơ cấu tổ chức của doanh nghiệp đồng thời gửi báo cáo đến cơ quan đại diện chủ sở hữu nhà nước và Bộ Kế hoạch và Đầu tư để thực hiện công bố theo quy định. Thời hạn công bố và gửi báo cáo tới cơ quan đại diện chủ sở hữu nhà nước và Bộ Kế hoạch và Đầu tư không muộn hơn ngày 20 tháng 6 của năm liền sau năm báo cáo.

2. Cơ quan đại diện chủ sở hữu nhà nước phải công bố báo cáo thực trạng quản trị và cơ cấu tổ chức của doanh nghiệp trên cổng hoặc trang thông tin điện tử của cơ quan trong vòng năm (05) ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo của doanh nghiệp.

3. Bộ Kế hoạch và Đầu tư thực hiện công bố báo cáo thực trạng quản trị và cơ cấu tổ chức của doanh nghiệp trên Cổng thông tin doanh nghiệp của Bộ (<http://www.business.gov.vn>) trong vòng (05) ngày làm việc tính từ ngày nhận được báo cáo của doanh nghiệp.

Điều 18. Công bố báo cáo tài chính của doanh nghiệp

1. Doanh nghiệp phải xây dựng báo cáo tài chính sáu (06) tháng và báo cáo tài chính năm theo các nội dung quy định tại Phụ lục IX kèm theo Nghị định này. Doanh nghiệp thực hiện công bố trên cổng hoặc trang thông tin điện tử của doanh nghiệp báo cáo tài chính sáu (06) tháng và báo cáo tài chính năm (đã được kiểm toán), đồng thời gửi các báo cáo này đến cơ quan đại diện chủ sở hữu nhà nước và Bộ Kế hoạch và Đầu tư để thực hiện công bố theo quy

định. Thời hạn công bố và gửi báo cáo cho cơ quan đại diện chủ sở hữu nhà nước và Bộ Kế hoạch và Đầu tư không muộn hơn ngày 15 tháng 8 của năm báo cáo đối với báo cáo tài chính sáu (06) tháng và không muộn hơn ngày 31 tháng 5 của năm liền sau năm báo cáo đối với báo cáo tài chính năm.

2. Cơ quan đại diện chủ sở hữu nhà nước thực hiện công bố báo cáo tài chính sáu (06) tháng và báo cáo tài chính năm của doanh nghiệp trên cổng hoặc trang thông tin điện tử của cơ quan trong vòng năm (05) ngày làm việc kể từ ngày nhận được các báo cáo tài chính của doanh nghiệp.

3. Bộ Kế hoạch và Đầu tư thực hiện công bố báo cáo tài chính sáu (06) tháng và báo cáo tài chính năm của doanh nghiệp trên Cổng thông tin doanh nghiệp của Bộ (<http://www.business.gov.vn>) trong vòng năm (05) ngày làm việc kể từ ngày nhận được các báo cáo tài chính của doanh nghiệp.

Điều 19. Công bố chế độ tiền lương, tiền thưởng của doanh nghiệp

1. Doanh nghiệp phải xây dựng báo cáo chế độ tiền lương, tiền thưởng của doanh nghiệp theo các nội dung quy định tại Phụ lục X kèm theo Nghị định này. Doanh nghiệp thực hiện công bố trên cổng hoặc trang thông tin điện tử của doanh nghiệp báo cáo chế độ tiền lương, tiền thưởng của doanh nghiệp, đồng thời gửi báo cáo tới cơ quan đại diện chủ sở hữu nhà nước và Bộ Kế hoạch và Đầu tư để thực hiện công bố theo quy định. Thời hạn công bố và gửi báo cáo cho cơ quan đại diện chủ sở hữu nhà nước và Bộ Kế hoạch và Đầu tư không muộn hơn ngày 31 tháng 3 của năm liền sau năm báo cáo.

2. Cơ quan đại diện chủ sở hữu nhà nước thực hiện công bố báo cáo chế độ tiền lương, tiền thưởng của doanh nghiệp trên cổng hoặc trang thông tin điện tử của cơ quan trong vòng năm (05) ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo của doanh nghiệp.

3. Bộ Kế hoạch và Đầu tư thực hiện công bố báo cáo chế độ tiền lương, tiền thưởng của doanh nghiệp trên Cổng thông tin doanh nghiệp của Bộ (<http://www.business.gov.vn>) trong vòng năm (05) ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo của doanh nghiệp.

Chương III

CÔNG BỐ THÔNG TIN BẤT THƯỜNG CỦA DOANH NGHIỆP

Điều 20. Các thông tin phải công bố bất thường

Doanh nghiệp phải báo cáo cơ quan đại diện chủ sở hữu nhà nước và công bố công khai các thông tin bất thường khi xảy ra một trong các sự kiện quy định tại Khoản 1 Điều 109 Luật Doanh nghiệp ngày 26 tháng 11 năm 2014.

Điều 21. Trình tự, thủ tục, trách nhiệm công bố thông tin bất thường

1. Khi xảy ra một trong các trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều 109 Luật Doanh nghiệp, doanh nghiệp phải công bố trên cổng hoặc trang thông tin điện tử của doanh nghiệp, ấn phẩm (nếu có) và niêm yết công khai tại trụ sở chính, địa điểm kinh doanh của doanh nghiệp. Thời hạn báo cáo các thông tin bất thường cho cơ quan đại diện chủ sở hữu và Bộ Kế hoạch và Đầu tư là không muộn hơn 24 giờ và thời hạn công khai các thông tin bất thường là không muộn hơn 36 giờ kể từ thời điểm xảy ra sự kiện.

2. Cơ quan đại diện chủ sở hữu nhà nước thực hiện công bố các thông tin bất thường của doanh nghiệp trên cổng hoặc trang thông tin điện tử của cơ quan ngay sau khi nhận được báo cáo của doanh nghiệp.

3. Bộ Kế hoạch và Đầu tư thực hiện công bố các thông tin bất thường của doanh nghiệp trên Cổng thông tin doanh nghiệp của Bộ (<http://www.business.gov.vn>) ngay sau khi nhận được báo cáo của doanh nghiệp.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 22. Tổ chức thực hiện công bố thông tin

1. Trách nhiệm của doanh nghiệp:

a) Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty có trách nhiệm xây dựng quy chế công bố thông tin của doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định này trong đó nêu rõ thẩm quyền, trách nhiệm, phân công nhiệm vụ của các cá nhân, bộ phận liên quan, báo cáo cơ quan đại diện chủ sở hữu nhà nước để giám sát, đôn đốc thực hiện;

b) Chậm nhất sau sáu (06) tháng kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, doanh nghiệp có trách nhiệm xây dựng, duy trì cổng hoặc trang thông tin điện tử của doanh nghiệp, bảo đảm việc công bố thông tin theo quy định tại Nghị định này. Cổng hoặc trang thông tin điện tử của doanh nghiệp phải có chuyên mục riêng về công bố thông tin, trong đó có các nội dung về điều lệ doanh nghiệp, quy chế quản trị doanh nghiệp (nếu có), danh sách Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty, Ban kiểm soát hoặc Kiểm soát viên, Tổng giám đốc hoặc Giám đốc, Phó tổng giám đốc hoặc Phó giám đốc và các thông tin phải công bố định kỳ, bất thường theo yêu cầu quy định tại Nghị định này.

2. Cơ quan đại diện chủ sở hữu nhà nước có trách nhiệm:

a) Tiếp nhận và công bố thông tin theo quy định của Nghị định này. Cổng hoặc trang thông tin điện tử của cơ quan đại diện chủ sở hữu nhà nước phải có chuyên mục riêng về công bố thông tin của doanh nghiệp. Cơ quan

đại diện chủ sở hữu nhà nước có trách nhiệm đăng tải công bố thông tin của doanh nghiệp đúng thời gian, bảo đảm các thông tin công bố được tiếp cận dễ dàng và thuận tiện;

b) Thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện công bố thông tin của các doanh nghiệp thuộc phạm vi quản lý, bảo đảm yêu cầu quy định tại Nghị định này.

3. Bộ Kế hoạch và Đầu tư có trách nhiệm:

a) Duy trì Cổng thông tin doanh nghiệp của Bộ (<http://www.business.gov.vn>), bảo đảm việc tiếp nhận, công bố thông tin của doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định này. Cổng thông tin doanh nghiệp của Bộ có chuyên mục riêng về công bố thông tin của doanh nghiệp;

b) Tổng hợp và đăng tải công khai các nội dung công bố thông tin của doanh nghiệp trên Cổng thông tin doanh nghiệp của Bộ (<http://www.business.gov.vn>); bảo đảm các thông tin công bố được tiếp cận dễ dàng và thuận tiện. Ngoài các nội dung công bố thông tin bằng văn bản, nội dung công bố thông tin điện tử của doanh nghiệp được gửi đến địa chỉ hòm thư info@business.gov.vn.

Điều 23. Xử lý vi phạm về công bố thông tin

1. Đối với doanh nghiệp:

a) Cơ quan đại diện chủ sở hữu nhà nước áp dụng hình thức khiển trách hoặc cảnh cáo người quản lý doanh nghiệp trong trường hợp vi phạm các quy định như: Không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ, không đúng thời hạn các quy định về công bố thông tin; nội dung công bố thông tin không trung thực theo quy định tại Nghị định này;

b) Doanh nghiệp vi phạm các quy định về công bố thông tin theo quy định tại Nghị định này sẽ bị xử phạt hành chính theo quy định tại Nghị định của Chính phủ về xử phạt hành chính trong lĩnh vực kế hoạch và đầu tư;

c) Trong trường hợp doanh nghiệp vi phạm các quy định về công bố thông tin theo quy định tại Nghị định này dẫn đến việc cơ quan đại diện chủ sở hữu nhà nước không kịp thời đưa ra các ý kiến chỉ đạo, khuyến nghị, giải pháp, dẫn đến tình hình hoạt động của doanh nghiệp lâm vào tình trạng khó khăn, gây thất thoát vốn nhà nước, cơ quan đại diện chủ sở hữu nhà nước áp dụng hình thức kỷ luật từ hạ bậc lương đến buộc thôi việc và kiến nghị cơ quan chức năng xử lý hình sự đối với người quản lý doanh nghiệp.

2. Cơ quan đại diện chủ sở hữu nhà nước chịu trách nhiệm trước Chính phủ trong việc không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ trách nhiệm đôn đốc, giám sát, kiểm tra, thanh tra các nội dung về công bố thông tin của doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định này; không thực hiện việc đăng tải công khai, kịp thời trên cổng hoặc trang thông tin điện tử của cơ quan về các thông tin công bố định kỳ và bất thường của doanh nghiệp do mình quản lý.

3. Trường hợp doanh nghiệp không thực hiện công bố thông tin đầy đủ, đúng quy định theo quy định tại Nghị định này; chậm công bố thông tin đến hai mươi (20) ngày làm việc: Bộ Kế hoạch và Đầu tư có trách nhiệm công khai danh sách các doanh nghiệp trên địa chỉ <http://www.business.gov.vn> và thông báo cho cơ quan đại diện chủ sở hữu nhà nước biết để đôn đốc, đồng thời báo cáo Thủ tướng Chính phủ danh sách doanh nghiệp không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định.

Điều 24. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 05 tháng 11 năm 2015.

Quyết định số 36/2014/QĐ-TTg ngày 18 tháng 6 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành Quy chế công bố thông tin của công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do nhà nước làm chủ sở hữu hết hiệu lực từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

Điều 25. Trách nhiệm thi hành

1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư, cơ quan đại diện chủ sở hữu nhà nước bảo đảm kinh phí từ nguồn ngân sách nhà nước để nâng cấp, duy trì, vận hành cổng hoặc trang thông tin điện tử của mình, bảo đảm việc công bố thông tin theo quy định của Nghị định này.

2. Cơ quan đại diện chủ sở hữu nhà nước có trách nhiệm đôn đốc các doanh nghiệp thực hiện đầy đủ các quy định về công bố thông tin tại Nghị định này. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị phản ánh về Bộ Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, giải quyết theo quy định.

3. Các Bộ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, các doanh nghiệp nhà nước và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thực hiện Nghị định này.

4. Các công ty con do tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ thực hiện công bố thông tin theo quy định tại Nghị định này.

5. Hàng năm, Bộ Kế hoạch và Đầu tư có trách nhiệm theo dõi, đôn đốc các Bộ, ngành, địa phương, tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước thực hiện Nghị định này và định kỳ tổng hợp tình hình thực hiện công bố thông tin của doanh nghiệp nhà nước, báo cáo Thủ tướng Chính phủ theo quy định./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Ban Chỉ đạo Đổi mới và Phát triển doanh nghiệp;
- Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam;
- Liên minh các HTX Việt Nam;
- Các tập đoàn kinh tế và tổng công ty nhà nước;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, ĐMDN (3b).XH **365**

TM. CHÍNH PHỦ



Nguyễn Tấn Dũng



Phụ lục I

**THÔNG BÁO NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN**

*(Ban hành) kèm theo Nghị định số 81/2015/NĐ-CP
ngày 18 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ)*

**TÊN DOANH NGHIỆP
MST**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:

....., ngày ... tháng ... năm.....

Kính gửi:

- (Cơ quan đại diện chủ sở hữu nhà nước)
- (Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

Tên giao dịch của doanh nghiệp:.....

Mã số doanh nghiệp:

Địa chỉ liên lạc:.....

Điện thoại:Fax:.....Email:

Website:.....

Sau đây chúng nhận: Ông (Bà)

Điện thoại liên hệ:..... Email:.....

Chức vụ tại doanh nghiệp:.....

Là người đại diện theo pháp luật của (Tên Doanh nghiệp) được giao thực hiện công bố thông tin của (Tên Doanh nghiệp)

.....

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)



Phụ lục II

ỦY QUYỀN THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN

*Ban hành kèm theo Nghị định số 81/2015/NĐ-CP
ngày 18 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ*

**TÊN DOANH NGHIỆP
MST**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:

....., ngày ... tháng ... năm.....

Kính gửi:

- (Cơ quan đại diện chủ sở hữu nhà nước)
- (Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

Tên giao dịch của doanh nghiệp:.....

Mã số doanh nghiệp:

Địa chỉ liên lạc:.....

Website:.....

Sau đây chúng nhận: Ông (Bà)

Điện thoại liên hệ:..... Email:.....

Chức vụ tại doanh nghiệp:.....

Là người được uỷ quyền thực hiện công bố thông tin của (Tên Doanh nghiệp)

Người đại diện theo pháp luật
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)



Phụ lục III

KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH VÀ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN 05 NĂM CỦA DOANH NGHIỆP

(Ban hành kèm theo Nghị định số 81/2015/NĐ-CP
ngày 18 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ)

TÊN DOANH NGHIỆP
MST

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: , ngày ... tháng ... năm.....

(Kế hoạch sản xuất kinh doanh và đầu tư phát triển
05 năm của doanh nghiệp được Cơ quan đại diện chủ sở hữu phê duyệt
tại văn bản số.....ngày.... tháng năm)

I. TỔNG QUAN VỀ DOANH NGHIỆP

1. Những sự kiện quan trọng

- Việc thành lập.
- Vốn điều lệ.
- Các sự kiện khác.

2. Quá trình phát triển

- Chức năng, nhiệm vụ của doanh nghiệp.
- Mục tiêu kinh doanh
- Ngành, nghề kinh doanh chính.

3. Định hướng phát triển

- Các mục tiêu chủ yếu của doanh nghiệp.
- Tóm tắt những nội dung chính về chiến lược phát triển trung và dài hạn.

II. KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH VÀ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP GIAI ĐOẠN...

1. Mục tiêu tổng quát

Xác định vai trò, vị trí, định hướng phát triển, nhiệm vụ của doanh nghiệp trong 05 năm của kỳ kế hoạch.

2. Mục tiêu cụ thể

Doanh nghiệp xác định một số chỉ tiêu về sản phẩm, tăng trưởng bình quân, doanh thu, lợi nhuận, nộp ngân sách, lao động, tiền lương, thị trường, xuất khẩu...

3. Kế hoạch triển khai

Doanh nghiệp xác định kế hoạch sản xuất kinh doanh và kế hoạch đầu tư phát triển...

4. Các giải pháp thực hiện

Doanh nghiệp xác định một số giải pháp thực hiện chủ yếu về tài chính, sản xuất kinh doanh, nhân lực...



Phụ lục IV

KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH VÀ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM.....

theo Nghị định số 81/2015/NĐ-CP
(ngày 09 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ)

TÊN DOANH NGHIỆP
MST

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

....., ngày ... tháng ... năm.....

(Kế hoạch sản xuất kinh doanh và đầu tư phát triển năm...
đã được Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty phê duyệt tại
Văn bản số... ngày...tháng ... năm)

I. TÌNH HÌNH SẢN XUẤT KINH DOANH VÀ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM TRƯỚC

Thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch năm trước: Sản phẩm sản xuất chủ yếu, doanh thu, lợi nhuận trước thuế, nộp ngân sách, thực hiện sản phẩm công ích, kim ngạch xuất khẩu...

II. KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH VÀ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM...

1. Kế hoạch sản xuất kinh doanh

- Kế hoạch chỉ tiêu sản lượng chính
- Kế hoạch và kết quả sản xuất kinh doanh cả năm
- Kế hoạch phát triển thị trường và sản phẩm

2. Kế hoạch đầu tư phát triển

- Kế hoạch đầu tư các dự án cả năm
- Kết quả đầu tư cả năm (dự kiến).

III. CÁC GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

Các giải pháp thực hiện

1. Giải pháp về tài chính.
2. Giải pháp về sản xuất.
3. Giải pháp về marketing.

4. Giải pháp về nguồn nhân lực.
5. Giải pháp về công nghệ - kỹ thuật.
6. Giải pháp về quản lý và điều hành.
7. Giải pháp khác.

BIỂU CÁC CHỈ TIÊU SẢN XUẤT KINH DOANH VÀ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM..... *

TT	Các chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch
1	Các chỉ tiêu sản lượng chủ yếu		
	- Sản lượng 1		
	- Sản lượng 2		
		
2	Chỉ tiêu sản phẩm, dịch vụ công ích (nếu có)		
3	Doanh thu	Tỷ đồng	
4	Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	
5	Nộp ngân sách	Tỷ đồng	
6	Tổng vốn đầu tư	Tỷ đồng	
7	Kim ngạch xuất khẩu (nếu có)	1.000 USD	
8	Các chỉ tiêu khác		

* Đối với tập đoàn kinh tế, tổng công ty và nhóm công ty mẹ - công ty con là báo cáo hợp nhất.



Phần lục V
**BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH
SẢN XUẤT KINH DOANH HÀNG NĂM VÀ 03 NĂM GẦN NHẤT**
(Ban hành kèm theo Nghị định số 81/2015/NĐ-CP
ngày 18 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ)

**TÊN DOANH NGHIỆP
MST**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:

....., ngày ... tháng ... năm.....

Năm báo cáo

1. Tình hình sản xuất kinh doanh và đầu tư phát triển 03 năm trước

a) Thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch 03 năm trước: Sản phẩm sản xuất chủ yếu, doanh thu, lợi nhuận trước thuế, nộp ngân sách, thực hiện sản phẩm công ích, kim ngạch xuất khẩu...

b) Tiến độ thực hiện các dự án trọng điểm trong các lĩnh vực sản xuất kinh doanh trong 03 năm trước: Báo cáo về tình hình đầu tư thực hiện các dự án trọng điểm của doanh nghiệp.

c) Những thay đổi chủ yếu trong 03 năm (những khoản đầu tư lớn, thay đổi chiến lược kinh doanh, sản phẩm và thị trường mới,...).

d) Thuận lợi, khó khăn chủ yếu, các yếu tố ảnh hưởng tới tình hình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

đ) Triển vọng và kế hoạch trong tương lai (thị trường dự tính, mục tiêu,...).

BIỂU SỐ 1
MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH
CỦA DOANH NGHIỆP *

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện năm X -3	Thực hiện năm X- 2	Thực hiện năm X- 1	Ước thực hiện năm báo cáo (năm X)
1	Sản phẩm chủ yếu sản xuất					
a)					
b)					
2	Tổng doanh thu	Tỷ đồng				
3	Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng				
4	Nộp ngân sách	Tỷ đồng				
5	Kim ngạch xuất khẩu (nếu có)	1000 USD				
6	Sản phẩm dịch vụ công ích (nếu có)					
7	Kế hoạch đầu tư phát triển	Tỷ đồng				
a)	- Nguồn ngân sách	"				
b)	- Vốn vay	"				
c)	- Vốn khác	"				
8	Tổng lao động	Người				
9	Tổng quỹ lương	Tỷ đồng				
a)	- Quỹ lương quản lý	Tỷ đồng				
b)	- Quỹ lương lao động	Tỷ đồng				

* Đối với tập đoàn kinh tế, tổng công ty và nhóm công ty mẹ - công ty con là báo cáo hợp nhất.

2. Tình hình đầu tư tại các công ty con

- Danh sách các công ty mà doanh nghiệp nắm trên 50% vốn điều lệ.
- Tình hình đầu tư của doanh nghiệp vào các công ty này.
- Tóm tắt về hoạt động và tình hình tài chính của các công ty này.

BIỂU SỐ 2
TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TẠI CÁC CÔNG TY CON DO CÔNG TY MẸ NẴM CỔ PHẦN CHI PHỐI

TT	Tên doanh nghiệp	Thực hiện năm X - 3			Thực hiện năm X - 2			Thực hiện năm X			Ước thực hiện năm báo cáo (năm X)		
		Vốn điều lệ (Tỷ đồng)	Tỷ lệ vốn góp của công ty mẹ (%)	Tổng vốn đầu tư (Tỷ đồng)	Vốn điều lệ (Tỷ đồng)	Tỷ lệ vốn góp của công ty mẹ (%)	Tổng vốn đầu tư (Tỷ đồng)	Vốn điều lệ (Tỷ đồng)	Tỷ lệ vốn góp của công ty mẹ (%)	Tổng vốn đầu tư (Tỷ đồng)	Vốn điều lệ (Tỷ đồng)	Tỷ lệ vốn góp của công ty mẹ (%)	Tổng vốn đầu tư (Tỷ đồng)
1	Các công ty con do công ty mẹ nắm giữ 100% vốn điều lệ (cấp 2)												
2	Các công ty con do công ty mẹ nắm giữ cổ phần chi phối (cấp 2)												



Phụ lục VI

**QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ CÔNG ÍCH
TRÁCH NHIỆM XÃ HỘI (NẾU CÓ) NĂM**
(Ban hành kèm theo Nghị định số 81/2015/NĐ-CP
ngày 18 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ)

TÊN DOANH NGHIỆP
MST

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

....., ngày ... tháng ... năm.....

I. MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ NHIỆM VỤ CÔNG ÍCH

BIỂU MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ NHIỆM VỤ CÔNG ÍCH

TT	Chỉ tiêu		Kế hoạch	Thực hiện	Tỷ lệ so với KH	Tỷ lệ so với cùng kỳ năm trước
1	Khối lượng, sản lượng sản phẩm dịch vụ công ích thực hiện trong năm		(Tấn, kg)	(Tấn, kg) %%
2	Khối lượng, sản lượng sản phẩm, dịch vụ công ích bị lỗi, không đạt yêu cầu		(Tấn, kg)	(Tấn, kg) %%
3	Số lượng ý kiến phản hồi về chất lượng sản phẩm, dịch vụ của doanh nghiệp không đạt yêu cầu	<i>(Thống kê số lượng các ý kiến phản hồi của các cơ quan, tổ chức, cá nhân sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích của doanh nghiệp)</i>				
4	Chi phí phát sinh liên quan đến các sản phẩm, dịch vụ công ích thực hiện trong năm	tr.đtr.đ %%
5	Doanh thu thực hiện các sản phẩm, dịch vụ công ích trong năm	tr.đtr.đ %%

II. TRÁCH NHIỆM XÃ HỘI CỦA DOANH NGHIỆP

1. Trách nhiệm bảo vệ môi trường.
2. Trách nhiệm đóng góp cho cộng đồng xã hội.
3. Thực hiện tốt trách nhiệm với nhà cung cấp.
4. Trách nhiệm bảo đảm lợi ích và an toàn cho người tiêu dung.
5. Quan hệ tốt với người lao động.
6. Trách nhiệm đảm bảo lợi ích cho cổ đông và người lao động trong doanh nghiệp.

TT	Tên doanh nghiệp	Giữ nguyên	Thoái vốn		Tiến độ thực hiện đến năm báo cáo								Tỷ lệ Nhà nước dự kiến nắm giữ sau sắp xếp, thoái vốn	Kế hoạch năm tiếp theo	Ghi chú
					CPH						Các hình thức khác				
			Hoàn thành trong năm báo cáo	Chưa hoàn thành	Thành lập Ban Chỉ đạo	Đang xác định giá trị DN	Quyết định công bố giá trị DN	Quyết định phê duyệt phương án	Đã IPO	Đại hội đồng cổ đông lần 1	Tên hình thức	Đã có quyết định phê duyệt			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	
2	Các công ty con do công ty mẹ nắm giữ cổ phần chi phối (cấp 2)														
3	Các công ty liên kết (cấp 2)														
II	CÁC CÔNG TY TNHH MTV DO NN LÀM CHỦ SỞ HỮU														

Giải thích:

(1) Tên Công ty: Tên gọi của doanh nghiệp theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Từ (2) đến (10) và (12): Đề nghị tích dấu nhân (x) không viết hoa vào các ô tương ứng.

(11) Ghi rõ hình thức sắp xếp:

- Chuyển thành công ty TNHH hai thành viên trở lên
- Giải thể;
- Phá sản;
- Sáp nhập;
- Hợp nhất;

- Giao;
- Bán;
- Chuyển cơ quan quản lý;
- Các hình thức khác (nếu có).

(13) Tỷ lệ Nhà nước dự kiến nắm giữ sau sắp xếp, thoái vốn: Đề nghị ghi nêu rõ tỷ lệ cụ thể về mức cổ phần, vốn góp của Nhà nước sau khi thực hiện các biện pháp sắp xếp. Trong trường hợp chưa dự kiến được tỷ lệ cụ thể, đề nghị ghi: Nắm giữ trên 50% vốn điều lệ hoặc dưới 50% vốn điều lệ...

(14): Ghi rõ hình thức sắp xếp dự kiến:

- Giữ nguyên công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên;
- Cổ phần hóa từ 50% vốn điều lệ trở lên;
- Cổ phần hóa dưới 50% vốn điều lệ;
- Chuyển thành công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên;
- Giải thể;
- Phá sản;
- Sáp nhập;

- Hợp nhất;
- Giao;
- Bán;
- Chuyển cơ quan quản lý;
- Thoái vốn;
- Các hình thức khác (ghi cụ thể).



**Phụ lục VIII
THỰC TRẠNG QUẢN TRỊ VÀ CƠ CẤU TỔ CHỨC
CỦA DOANH NGHIỆP NĂM ...**

*(Ban hành kèm theo Nghị định số 81/2015/NĐ-CP
ngày 18 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ)*

**TÊN DOANH NGHIỆP
MST**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: , ngày ... tháng ... năm

*(Báo cáo đã được Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty phê duyệt tại
Văn bản số... ngày... tháng ... năm*)

I. THỰC TRẠNG QUẢN TRỊ VÀ CƠ CẤU TỔ CHỨC DOANH NGHIỆP

1. Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty (đối với doanh nghiệp không có Hội đồng thành viên)

Thành viên và cơ cấu Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty và các cán bộ chủ chốt: Danh sách thành viên (thành viên độc lập, thành viên điều hành, thành viên chuyên trách, thành viên không chuyên trách, chức danh tại công ty khác do doanh nghiệp nắm giữ); nhân thân, trình độ chuyên môn, kinh nghiệm nghề nghiệp, các vị trí quản lý đã nắm giữ, công việc quản lý được giao.

**BIỂU SỐ 1
THÔNG TIN VỀ TÌNH HÌNH QUẢN TRỊ
VÀ CƠ CẤU TỔ CHỨC DOANH NGHIỆP**

TT	Họ và tên	Năm sinh	Chức danh		Phân loại thành viên	Trình độ chuyên môn	Kinh nghiệm nghề nghiệp	Các vị trí quản lý đã nắm giữ	Công việc quản lý được giao
			Chức danh tại doanh nghiệp	Chức danh tại công ty khác (nếu có)					
I. HĐTV hoặc Chủ tịch công ty									
II. TGD hoặc GD									
III. Phó TGD hoặc PGD									
IV. Kế toán trưởng									

2. Ban kiểm soát hoặc Kiểm soát viên

Danh sách thành viên và cơ cấu Ban kiểm soát hoặc Kiểm soát viên.

3. Thù lao và lợi ích của Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty, thành viên Ban kiểm soát hoặc Kiểm soát viên, Tổng giám đốc hoặc Giám đốc, Phó tổng giám đốc hoặc Phó giám đốc, Kế toán trưởng

Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích và tổng chi phí (nếu có) cho từng thành viên Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty, thành viên Ban kiểm soát hoặc Kiểm soát viên, Tổng giám đốc hoặc Giám đốc, Phó tổng giám đốc hoặc Phó giám đốc, Kế toán trưởng.

4. Các chính sách bảo đảm trách nhiệm của đội ngũ quản lý

- Liệt kê các nguyên tắc về đạo đức của doanh nghiệp (nếu có).

- Liệt kê các chính sách khác của doanh nghiệp để bảo đảm đạo đức và trách nhiệm của đội ngũ quản lý (nếu có).

5. Về quản lý rủi ro

Hướng dẫn về quản trị rủi ro của doanh nghiệp (mô tả tóm tắt nếu có).

II. CÁC QUYẾT ĐỊNH CỦA CƠ QUAN ĐẠI DIỆN CHỦ SỞ HỮU NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP

BIỂU SỐ 2
CÁC QUYẾT ĐỊNH CỦA CƠ QUAN ĐẠI DIỆN CHỦ SỞ HỮU NHÀ NƯỚC
ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP

(Tóm tắt các quyết định quan trọng, có tác động đến hoạt động sản xuất kinh doanh và đầu tư của doanh nghiệp)

TT	Số văn bản	Ngày	Nội dung (nêu tóm tắt nội dung chính của văn bản)

III. Hoạt động của Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty:

1. Các cuộc họp của Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty:

Hoạt động của Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty và đánh giá hoạt động của Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty (Các quyết định, nghị quyết lớn của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc trong kỳ như các Quyết định, Nghị quyết liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh, đầu tư, mua sắm tài sản, ... Nêu số văn bản và tóm tắt nội dung văn bản).

BIỂU SỐ 3

THỐNG KÊ CÁC CUỘC HỌP CỦA HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN HOẶC CHỦ TỊCH CÔNG TY

(Chỉ thống kê các cuộc họp quan trọng, có tác động đến hoạt động sản xuất kinh doanh và đầu tư của doanh nghiệp)

TT	Thành viên Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty	Chức vụ	Số buổi họp tham dự	Số buổi họp không tham dự	Lý do không tham dự	Tỷ lệ
	Ông (Bà)					

2. Hoạt động giám sát của Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty đối với Giám đốc hoặc Tổng Giám đốc

3. Các Nghị quyết hoặc Quyết định của Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty:

BIỂU SỐ 4

THỐNG KÊ CÁC NGHỊ QUYẾT/QUYẾT ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN HOẶC CHỦ TỊCH CÔNG TY

(Chỉ nêu tóm tắt các cuộc họp quan trọng, có tác động đến hoạt động sản xuất kinh doanh và đầu tư của doanh nghiệp)

TT	Số văn bản	Ngày	Nội dung

III. HOẠT ĐỘNG CỦA BAN KIỂM SOÁT HOẶC KIỂM SOÁT VIÊN CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hoạt động giám sát của Ban kiểm soát hoặc Kiểm soát viên
2. Các báo cáo của Ban kiểm soát hoặc Kiểm soát viên:

BIỂU SỐ 5
THỐNG KÊ CÁC BÁO CÁO CỦA BAN KIỂM SOÁT HOẶC KIỂM SOÁT VIÊN
(Chỉ nêu tóm tắt các báo cáo quan trọng, có tác động đến hoạt động sản xuất kinh doanh và đầu tư của doanh nghiệp)

TT	Số văn bản	Ngày	Nội dung

IV. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN

1. Danh sách các bên có liên quan của doanh nghiệp.
2. Thông tin về giao dịch với các bên có liên quan.

BIỂU SỐ 6
THỐNG KÊ VỀ CÁC GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN
(Chỉ nêu tóm tắt các giao dịch quan trọng, có tác động đến hoạt động sản xuất kinh doanh và đầu tư của doanh nghiệp)

TT	Bên liên quan	Nội dung giao dịch	Giá trị giao dịch
(1)	(2)	(3)	(4)

Giải thích:

- (2): Ghi rõ tên của bên thực hiện giao dịch;
- (3): Ghi rõ nội dung giao dịch (Ví dụ: Hợp đồng kinh tế, Hợp đồng cho vay, Hợp đồng đi vay...);
- (4): Ghi rõ giá trị giao dịch (Ví dụ: Tỷ đồng, nghìn USD...).



Phụ lục IX

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA DOANH NGHIỆP

theo Nghị định số 81/2015/NĐ-CP
ngày 18 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ)

TÊN DOANH NGHIỆP
MST

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

....., ngày ... tháng ... năm.....

BIỂU SỐ 1

BÁO CÁO TÀI CHÍNH 06 THÁNG

Tên Doanh nghiệp:
(Kỳ báo cáo)

- Bảng cân đối kế toán giữa niên độ: Mẫu số B 01a-DN ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ: Mẫu số B 02a-DN ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ: Mẫu số B 03a-DN ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

- Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc: Mẫu số B 09a-DN ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BIỂU SỐ 2

BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM

Tên Doanh nghiệp:
(Năm báo cáo)

Bảng cân đối kế toán - Mẫu số B01-DN ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Báo cáo kết quả kinh doanh - Mẫu số B02-DN ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ - Mẫu số B03-DN ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Bản thuyết minh báo cáo tài chính - Mẫu số B09- ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Ý kiến kiểm toán



Phụ lục X

**BÁO CÁO CHẾ ĐỘ, TIỀN LƯƠNG,
TIỀN THƯỞNG CỦA DOANH NGHIỆP**

*Được ban hành kèm theo Nghị định số 81/2015/NĐ-CP
ngày 18 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ)*

TÊN DOANH NGHIỆP
MST

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

....., ngày ... tháng ... năm.....

1. Chính sách tiền lương, tiền thưởng của doanh nghiệp
 - a) Nguyên tắc xác định trả lương, thưởng, thù lao của doanh nghiệp
 - Nguyên tắc xác định trả lương, thưởng đối với người lao động
 - Nguyên tắc xác định trả lương, thưởng, thù lao đối với người quản lý doanh nghiệp
 - b) Quỹ tiền lương kế hoạch
 - Quỹ tiền lương kế hoạch của lao động
 - Quỹ tiền lương kế hoạch của người quản lý doanh nghiệp
 - c) Chính sách phân phối tiền lương, tiền thưởng, thù lao của doanh nghiệp
 - Chính sách phân phối tiền lương, tiền thưởng đối với người lao động
 - Chính sách phân phối tiền lương, tiền thưởng, thù lao đối với người quản lý doanh nghiệp
2. Báo cáo quỹ tiền lương, thù lao, tiền thưởng của doanh nghiệp

**BIỂU BÁO CÁO QUỸ TIỀN LƯƠNG, THÙ LAO, TIỀN THƯỞNG
CỦA DOANH NGHIỆP NĂM ...**

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm trước liền kề năm báo cáo		Năm báo cáo
			Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
I	HẠNG CÔNG TY ĐƯỢC XẾP				
II	TIỀN LƯƠNG CỦA LAO ĐỘNG				
1	Lao động	Người			
2	Mức tiền lương bình quân	1.000 đ/tháng			
3	Quỹ tiền lương	Triệu đồng			
4	Quỹ tiền thưởng, phúc lợi phân phối trực tiếp cho người lao động	Triệu đồng			
5	Thu nhập bình quân	1.000 đ/tháng			

III	TIỀN LƯƠNG CỦA NGƯỜI QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP			
1	Số người quản lý doanh nghiệp	Người		
2	Mức lương cơ bản bình quân	Triệu đồng/tháng		
3	Quỹ tiền lương	Triệu đồng		
4	Mức tiền lương bình quân	Triệu đồng/tháng		
5	Quỹ tiền thưởng			
6	Tiền thưởng, thu nhập	Triệu đồng		
7	Mức thu nhập bình quân của viên chức quản lý	Triệu đồng/tháng		

- Nhận xét, đánh giá về quỹ tiền lương, tiền thưởng;
- Đề xuất, kiến nghị về chính sách tiền lương, tiền thưởng.